

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NVM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NVM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NVM PRODUCTION SERVICES TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH SX TM DV NVM

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703152354

**3. Ngày thành lập:** 07/09/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

T6/160M, Khu phố Bình Thuận 2, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0974285214

Fax:

Email: [dnnguyendong@gmail.com](mailto:dnnguyendong@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                            | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                            | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                       | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                       | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                               | 4512     |
| 7.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                            | 4520     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                        | 4530     |
| 9.  | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                         | 4541     |
| 10. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                       | 4542     |
| 11. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                     | 4543     |
| 12. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ đấu giá)                                                                                          | 4610     |
| 13. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn hoa và cây cảnh; Bán buôn cá cảnh, chim cảnh | 4620     |
| 14. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                            | 4631     |
| 15. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                        | 4632     |
| 16. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                          | 4633     |
| 17. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                     | 4634     |

|     |                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                           | 4641 |
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                             | 4649 |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                | 4659 |
| 21. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn; không lập trạm xăng dầu tại địa điểm trụ sở chính) | 4661 |
| 22. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng miếng)                                                                                                                           | 4662 |
| 23. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                        | 4663 |
| 24. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                              | 4669 |
| 25. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa<br>Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh                                                                                                          | 0118 |
| 26. | Trồng cây lâu năm khác<br>Chi tiết: Trồng cây xanh bóng mát                                                                                                                    | 0129 |
| 27. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                          | 0210 |
| 28. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                               | 8292 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                        | 8299 |
| 30. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                            | 7110 |
| 31. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                 | 7120 |
| 32. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                 | 7410 |
| 33. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                         | 7710 |
| 34. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                              | 4690 |
| 35. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                             | 4719 |
| 36. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                      | 4730 |
| 37. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                           | 2013 |
| 38. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                   | 2220 |
| 39. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                     | 2391 |
| 40. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                          | 2392 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 41. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất các loại chậu, lọ bằng gốm sứ<br>- Sản xuất bộ đồ ăn bằng sứ và các vật dụng khác trong nhà và nhà vệ sinh;<br>- Sản xuất các tượng nhỏ và các đồ trang trí bằng gốm khác;<br>- Sản xuất các sản phẩm cách điện và các đồ đặc cổ định trong nhà cách điện bằng gốm;<br>- Sản xuất các sản phẩm trong phòng thí nghiệm, hoá học và các sản phẩm công nghiệp;<br>- Sản xuất chai, lọ, bình và các vật dụng tương tự cùng một loại được sử dụng cho việc vận chuyển và đóng gói hàng hóa;<br>- Sản xuất đồ nội thất bằng gốm;<br>- Sản xuất các sản phẩm bằng gốm chưa được phân vào đâu. | 2393(Chính) |
| 42. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao<br>Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2395        |
| 43. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2396        |
| 44. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2399        |
| 45. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2511        |
| 46. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2591        |
| 47. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2592        |
| 48. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2593        |
| 49. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2599        |
| 50. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4781        |
| 51. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4799        |
| 52. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933        |
| 53. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210        |
| 54. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5224        |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5229        |
| 56. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7729        |
| 57. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7730        |
| 58. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8130        |
| 59. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3290        |
| 60. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311        |
| 61. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312        |
| 62. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321        |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 63. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 64. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh              | 4772 |
| 65. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh           | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN THI ĐÔNG

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 10/10/1987

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038187010570

Ngày cấp: 23/09/2022

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Nam Thôn, Xã Hà Tân, Huyện Hà Trung, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: T6/160M, Khu phố Bình Thuận 2, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: NGUYỄN THI ĐÔNG

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 10/10/1987

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038187010570

Ngày cấp: 23/09/2022

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Nam Thôn, Xã Hà Tân, Huyện Hà Trung, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: T6/160M, Khu phố Bình Thuận 2, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương